

TRƯỜNG TIỂU HỌC &THCS VIỆT DÂN

Chương: 622 Loại 070 Khoản 072;073

Biểu 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 07 tháng 04 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo thông báo số: /TB-TH&THCS ngày 07/4/2020 của trường tiểu học&THCS)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGDĐT ngày 28/12/2020 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Trường Tiểu học &THCS Việt Dân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2021 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	61.000.000	0		-
1	Số thu phí, lệ phí	61.000.000	0		-
1.1	Học phí	61.000.000	0		-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	61.000.000	0		-
	Mục 6000: Tiền lương	24.400.000			
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	7.000.000			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	8.600.000			
	Mục 6750: Chi thuê mướn	15.000.000			
	Mục 7000: Chi nghiệp vụ chuyên môn	6.000.000			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.069.000.000	1.278.557.259	25	81
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	5.069.000.000	1.278.557.259	25	81

3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>	<u>5.069.000.000</u>	<u>1.278.557.259</u>	<u>25</u>	<u>81</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>4.271.500.000</u>	<u>875.791.631</u>	<u>21</u>	<u>99</u>
	Mục 6000: Tiền lương	2.330.000.000	466.481.751	20	93
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	11.010.301	0	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.302.000.000	269.186.007	21	110
	Mục 6200: Tiền thưởng	17.500.000	-		-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	14.000.000	-	0	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	608.000.000	129.113.572	21	96
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-		0	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>752.500.000</u>	<u>402.485.128</u>	<u>53</u>	<u>63</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	94.500.000	16.043.677	17	40
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	110.000.000	97.435.000	89	125
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	44.000.000	9.510.751	22	95
	Mục 6650: Hội nghị	40.000.000		0	
	Mục 6700: Công tác phí	40.000.000	4.500.000	11	98
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	93.000.000	25.568.400	27	65
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	140.000.000	119.318.300	85	30
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	70.000.000	70.000.000	100	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	110.000.000	54.509.000	50	78
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	5.600.000	51	-
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>45.000.000</u>	<u>280.500</u>	<u>1</u>	<u>-</u>
	Mục 7750: Chi khác	45.000.000	280.500	1	-
3.2	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	<u>-</u>			<u>-</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>-</u>
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-			-
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	-			-
	Mục 6750: Chi thuê mướn	-			-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>-</u>
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Nguyệt

Số liệu Quý I/2020
1.574.999.080
1.574.999.080

1.574.999.080
886.137.832
500.259.013
7.340.201
244.447.497
-
134.091.121
<u>640.592.748</u>
40.433.950
77.860.000
10.050.397
4.600.000
39.230.800
395.186.601
69.631.000
3.600.000
48.268.500
48.268.500
-
<u>-</u>